

Đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phục vụ đô thị hóa tại thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Nguyễn Thị Hồng Hạnh^{1*}, Nguyễn Phương Thảo²

¹Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

²Cục Đăng ký và dữ liệu thông tin đất đai – Bộ Tài nguyên và Môi trường

Evaluate the implementation of land use planning and plans for urbanization in Thanh Hoa city, Thanh Hoa province

Nguyen Thi Hong Hanh^{1*}, Nguyen Phuong Thao²

¹Hanoi University of Natural Resources and Environment

²Department of Land Registration and Information Database - Ministry of Natural Resources and Environment

*Corresponding author: hanhqldd@gmail.com

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.14.1.2025.092-102>

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (QH, KHSDĐ) phục vụ đô thị hóa (ĐTH) tại thành phố Thanh Hóa. Các phương pháp sử dụng gồm: thu thập tài liệu, số liệu; xử lý số liệu; phân tích, tổng hợp. Kết quả cho thấy có sự chênh lệch giữa kế hoạch và thực tế thực hiện. Cụ thể: trong năm 2021, diện tích đất nông nghiệp (ĐNN) đạt 115,84% kế hoạch, trong khi đất phi nông nghiệp (PNN) chỉ đạt 89,65%; đến năm 2022, ĐNN đạt 109,18%, nhưng đất PNN chỉ đạt 93,92%; năm 2023, tỷ lệ thực hiện ĐNN đều vượt kế hoạch, trong khi đất PNN không đạt chỉ tiêu (93,86% năm 2023). Mặc dù có sự chuyển đổi ĐNN sang đất PNN để phục vụ ĐTH, nhưng các dự án vẫn gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch và thiếu vốn. Một số chỉ tiêu, như đất khu vui chơi, dịch vụ, và đất ở đô thị, vẫn chưa đạt yêu cầu. Tuy nhiên, diện tích đất chưa sử dụng (CSD) giảm dần, phản ánh xu hướng tối ưu hóa trong sử dụng nguồn tài nguyên đất đai. Việc thực hiện QH, KHSDĐ thành phố Thanh Hóa được đánh giá thông qua ý kiến của cán bộ là tốt với mức điểm trung bình là 4,18. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã chỉ ra một số tồn tại, làm cơ sở đề xuất giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả việc thực hiện QH, KHSDĐ phục vụ quá trình ĐTH tại địa bàn nghiên cứu.

ABSTRACT

The study aims to assess the current status of land use planning and planning for urbanization in Thanh Hoa city. The methods used include document and data collection, data processing, and analysis and synthesis. The results show a discrepancy between the plan and actual implementation. Specifically, in 2021, the area of agricultural land reached 115.84% of the planned target, while non-agricultural land only reached 89.65%. By 2022, agricultural land reached 109.18%, but non-agricultural land only reached 93.92%. In 2023, the implementation rate for agricultural land exceeded the plan, while non-agricultural land did not meet the target (93.86%). Although agricultural land was converted into non-agricultural land to support urbanization, the projects still faced challenges due to the impact of the pandemic and a lack of capital. Some indicators, such as land for recreation, services, and urban residential land, have not yet met requirements. However, the area of unused land has gradually decreased, reflecting a trend toward optimizing land resource use. The implementation of land use planning and urbanization planning in Thanh Hoa city is regarded by officials as satisfactory, with an average score of 4.18. Based on this, the study highlights several shortcomings and proposes solutions to improve the effectiveness of land use planning and urbanization efforts in the area.

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 06/12/2025

Ngày phản biện: 10/01/2025

Ngày quyết định đăng: 04/02/2025

Từ khóa:

Đô thị hóa, kế hoạch sử dụng đất, quản lý đất đai, quy hoạch sử dụng đất, thành phố Thanh Hóa.

Keywords:

Land management, land use planning, land use plan, urbanization, Thanh Hoa city.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, là nguồn lực quan trọng để phát triển đất nước [1], nguồn lực đất đai có tác động trực tiếp đến cuộc sống của mỗi người dân và hầu hết mọi hoạt động của quốc gia, bao gồm cả quá trình ĐTH [2].

QH, KHSDĐ ngày càng có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) và trở thành công cụ không thể thiếu trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Nguồn lực đất đai được khai thác, sử dụng hiệu quả hơn; góp phần giải quyết các vấn đề xã hội, tạo sự bình đẳng hơn giữa các chủ thể sử dụng đất (SDĐ); bước đầu khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất tùy tiện, tràn lan [3]. QH, KHSDĐ đã làm tăng nguồn thu từ đất, góp phần đáng kể trong phát triển KT - XH của đất nước. Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác này vẫn còn tồn tại một số bất cập cần khắc phục, tháo gỡ [4]. ĐTH liên quan mật thiết đến thay đổi về cấu trúc xã hội - dân số - môi trường. Tại Việt Nam, ĐTH là tất yếu, là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội nhanh, bền vững [5].

QH, KHSDĐ luôn có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển đô thị, đặc biệt là với các thành phố có tốc độ ĐTH nhanh như Thanh Hóa. Việc thực hiện QH, KHSDĐ tại thành phố Thanh Hóa không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển KT - XH mà còn tác động đến môi trường và chất lượng cuộc sống của cư dân. Tuy nhiên, quá trình này vẫn gặp phải nhiều thách thức. Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích đánh giá thực trạng thực trạng thực hiện kế hoạch sử dụng đất (KHSDĐ) tại thành phố Thanh Hóa trong 3 năm (2021, 2022 và 2023), từ đó chỉ ra các tồn tại và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác QH, KHSDĐ phục vụ ĐTH tại thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Phương pháp thu thập số liệu: số liệu, tài liệu thứ cấp liên quan đến công tác QH, KHSDĐ tại thành phố Thanh Hóa giai đoạn 2021 – 2023 được thu thập từ: Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Chi cục thống kê...

Thu thập số liệu sơ cấp từ điều tra thực địa và điều tra 30 cán bộ, công chức, viên chức có liên quan đến thực hiện QH, KHSDĐ (UBND, Phòng TN&MT, phòng Đô thị, cán bộ quản lý và cán bộ địa chính các xã, thị trấn) với các chỉ tiêu đánh giá được thể hiện tại Bảng 5.

- Phương pháp xử lý số liệu: Sử dụng SPSS để phân tích và xử lý các số liệu điều tra. Về thực trạng thực hiện QH, KHSDĐ được đánh giá thông qua các nhóm tiêu chí: (1) Chỉ tiêu SDĐ được đánh giá thông qua việc so sánh về diện tích giữa kết quả thực hiện với QH, KHSDĐ đã được duyệt, bao gồm so sánh giá trị tuyệt đối (theo diện tích ha) và so sánh tương đối (tỉ lệ %). Ngoài ra, trong thực tế, để giúp quản lý, điều chỉnh kế hoạch và cải thiện hiệu quả trong việc SDĐ thì tỉ lệ % được chia thành các nhóm theo tỉ lệ chênh lệch d (d được tính bằng giá trị tuyệt đối của hiệu số giữa tỉ lệ thực hiện và QH) với 5 mức đánh giá, tương ứng với 5 điểm: $|d| < 10\%$: mức rất tốt; $|d| = 10\% - 20\%$: mức tốt; $|d| = 20,01\% - 30\%$: mức trung bình; $|d| = 30,01\% - 40\%$: mức kém và $|d| > 40\%$: mức rất kém; (2) Kết quả thực hiện các dự án, công trình được đánh giá thông qua việc so sánh giữa số lượng và diện tích các dự án, công trình (DA, CT) thực hiện so với kế hoạch được duyệt; (3) Đánh giá theo kết quả chuyển mục đích SDĐ; (4) Kết quả điều tra xã hội học bằng cách sử dụng thang đo 5 mức của Likert [6], [7] với chỉ số đánh giá chung là số bình quân gia quyền của số lượng người trả lời và hệ số của từng mức độ áp dụng, thang đánh giá chung là: rất cao/rất tốt: $> 4,20$; cao/tốt: $3,40 - < 4,20$; trung bình: $2,60 - < 3,40$; thấp/kém: $1,80 - < 2,60$; rất thấp/rất kém: $< 1,80$.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp: Phân tích, so sánh kết quả thực hiện theo các tiêu chí và số liệu đã được xử lý từ đó đưa ra nhận xét - đánh giá.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

Thành phố Thanh Hóa là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của tỉnh Thanh Hóa với tổng diện tích tự nhiên của thành phố là 14.534,59

ha. Trong đó: ĐNN chiếm 42,95 %; đất PNN chiếm 55,64% và đất CSD chiếm 1,41% tổng diện tích tự nhiên; dân số 541.403 người; mật độ dân cư trung bình 3.725 người/km², cao gấp 11,2 lần so với toàn tỉnh (332 người/km²); cơ cấu kinh tế năm 2023 của thành phố là: công nghiệp - xây dựng chiếm 65,86%; thương mại - dịch vụ chiếm 33,04%; nông, lâm, thủy sản chiếm 1,10% [8].

3.2. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SĐĐ hàng năm thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

3.2.1. Đánh giá theo chỉ tiêu SĐĐ

a) Năm 2021

Tính theo chỉ tiêu SĐĐ quy định tại Thông tư 01/TT/2021/TT- BTNMT ngày 12/4/2021, KHSDĐ năm 2021 của thành phố thực hiện đạt kết quả thể hiện qua Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả thực chỉ tiêu kế hoạch SĐĐ năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt	Kết quả thực hiện			
					Diện tích (ha)	So sánh		Chênh lệch (d) Thực hiện - QH (%)
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)		
Tổng diện tích tự nhiên								
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.575,59	5.624,63	6.515,65	891,02	115,84	15,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.670,28	3.882,90	4.613,10	730,2	118,81	18,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	688,81	620,54	683,64	63,1	110,17	10,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	367,84	345,89	367,05	21,16	106,12	6,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19	122,19	122,19		100,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	207,05	207,05	211,59	4,54	102,19	2,19
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	44,46	44,46		100,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản (NTTS)	NTS	348,50	287,03	347,3	60,27	121,00	21,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	126,46	116,57	126,32	9,75	108,36	8,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.728,28	8.698,84	7.798,22	-900,62	89,65	-10,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,29	45,91	48,3	2,39	105,21	5,21
2.2	Đất an ninh	CAN	31,33	31,59	31,98	0,39	101,23	1,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	245,54	248,4	244,13	-4,27	98,28	-1,72
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		19,5		-19,5	0,00	-100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	178,74	242,62	186,1	-56,52	76,70	-23,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	284,84	278,95	286,72	7,77	102,79	2,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	49,92	49,92		100,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,69	19,22	19,68	0,46	102,39	2,39
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.088,39	3.383,50	3.128,23	-255,27	92,46	-7,54
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	128,23	265,17	131,75	-133,42	49,69	-50,31
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	182,55	260,22	182,52	-77,7	70,14	-29,86
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	2.452,54	2.813,99	2.471,80	-342,19	87,84	-12,16

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt	Kết quả thực hiện			
					Diện tích (ha)	So sánh		Chênh lệch (d) Thực hiện - QH (%)
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	66,05	64,88	65,87	0,99	101,53	1,53
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,01	30,68	18,33	-12,35	59,75	-40,25
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	4,43	5,23	4,43	-0,80	84,70	-15,30
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	784,97	784,40	784,94	0,54	100,07	0,07
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	132,94	143,35	132,69	-10,66	92,56	-7,44
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,82	9,31	10,83	1,52	116,33	16,33
3	Đất chưa sử dụng	CSD	230,70	211,1	220,72	9,62	104,56	4,56

Nguồn: [9]

ĐNN: hiện trạng năm 2021 là 6.515,65 ha, tương ứng 115,84 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5.624,63 ha), giảm 59,94 ha so với năm 2020 và chưa thực hiện việc chuyển mục đích 891,02 ha sang các loại đất PNN so với kế hoạch để thực hiện các dự án phục vụ quá trình nâng cấp thành phố Thanh Hóa lên đô thị loại I, như chưa thực hiện chuyển mục đích 730,2 ha đất trồng lúa sang đất PNN để làm dự án Đại lộ Bắc sông Mã, KĐT mới xã Hoàng Quang và xã Hoàng Long, thành phố giáo dục quốc tế... chưa thực hiện việc chuyển mục đích 63,10 ha đất trồng cây hàng năm khác và 60,27 ha đất NTTS sang các loại đất PNN... Số liệu này cùng xu hướng nhưng cao hơn so với kết quả nghiên cứu tại huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, chênh lệch giữa kế hoạch và thực hiện là 584,73 ha [10]; trong đó 6/8 chỉ tiêu vượt kế hoạch SĐĐ, 2/8 chỉ tiêu giữ nguyên. Nếu đánh giá theo |d| thì ĐNN vẫn đạt 15,84%, ở mức tốt, chỉ có đất NTTS đạt ở mức trung bình.

Đất PNN: hiện trạng năm 2021 là 7.798,22 ha, đạt 89,65 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (8.698,84 ha), tăng 69,94 ha so với năm 2020 và chưa tăng được 900,62 ha so với kế hoạch. Một số loại có tỷ lệ thực hiện đạt khá thấp như đất cụm công nghiệp đạt 0% so với chỉ tiêu kế hoạch do có công trình cụm công nghiệp phía Đông Bắc chưa thực hiện được, đề

xuất chuyển tiếp sang năm 2022; đất thương mại, dịch vụ đạt 76,7%, thấp hơn 56,52 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng đạt 49,69% so với kế hoạch, đất ở tại nông thôn đạt 70,14% so với kế hoạch và đất ở tại đô thị đạt 87,84% so với kế hoạch... Nếu so sánh theo |d| thì đất PNN đạt 10,35%, ở mức tốt, tuy nhiên vẫn còn đất NTTS, đất thương mại, dịch vụ; đất ở tại nông thôn chỉ đạt ở mức trung bình, đất khu vui chơi, giải trí công cộng đất cụm công nghiệp ở mức rất kém. Như vậy, có thể thấy thực trạng còn có sự chênh lệch giữa việc đăng ký nhu cầu và vấn đề trong việc thực hiện các dự án phát triển đô thị, các khu vực dịch vụ. Xu hướng chuyển đổi mục đích SĐĐ theo nhu cầu thực tế phục vụ phát triển đô thị năm 2021 tại thành phố Thanh Hóa có xu hướng chậm hơn so với kế hoạch đề ra, nguyên nhân do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid.

Việc khai thác đất CSD chưa tốt, diện tích theo kế hoạch là 211,1 ha nhưng kết quả thực hiện vẫn còn 220,72 ha, chênh lệch cao hơn 4,56%.

b) Năm 2022

KHSĐĐ thành phố Thanh Hóa được phê duyệt theo quyết định số 4400/QĐ-UBND ngày 09/12/2022. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu SĐĐ trong KHSĐĐ năm 2022 được thể hiện tại Bảng 2.

Bảng 2. Kết quả thực chỉ tiêu kế hoạch SĐĐ năm 2022

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2021 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			
					Diện tích năm 2022 (ha)	So sánh		
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ thực hiện/KH (%)	Chênh lệch (d) Thực hiện - QH (%)
Tổng diện tích tự nhiên				14.534,59	14.534,59	0,00	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.515,65	5.740,32	6.267,39	527,07	109,18	9,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.613,10	4.081,44	4.371,96	290,52	107,12	7,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	683,64	600,79	696,41	95,62	115,92	15,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	367,05	294,51	366,53	72,02	124,45	24,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19	122,19	122,19	0,00	100	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	211,59	211,59	202,56	-9,03	95,73	-4,27
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	44,46	44,46		100	0,00
1.7	Đất NTTS	NTS	347,3	272,47	340,83	68,36	125,09	25,09
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	126,32	112,87	122,45	9,58	108,49	8,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.798,22	8.584,02	8.062,31	-521,71	93,92	-6,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,30	48,3	46,87	-1,43	97,04	-2,96
2.2	Đất an ninh	CAN	31,98	31,58	31,99	0,41	101,3	1,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	244,13	247,37	244,13	-3,24	98,69	-1,31
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		19,5		-19,5	0,00	-100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	186,10	246,17	195,90	-50,27	79,58	-20,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	286,72	284,05	286,95	2,90	101,02	1,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	49,92	49,92		100	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	19,68	19,68		100	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.128,23	3.412,30	3.297,85	-114,45	96,65	-3,35
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	131,75	215,66	158	-57,66	73,26	-26,74
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	182,52	260,59	216,81	-43,78	83,2	-16,80
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	2.471,80	2.722,39	2.499,05	-223,34	91,8	-8,20
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	65,87	70,47	66,85	-3,62	94,86	-5,14
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,33	20,20	18,33	-1,87	90,74	-9,26
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	4,43	5,14	4,43	-0,71	86,19	-13,81
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	784,94	784,37	784,52	0,15	100,02	0,02
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	132,69	135,50	130,2	-5,30	96,09	-3,91
2.18	Đất PNN khác	PNK	10,83	10,83	10,83		100	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	220,72	210,25	204,89	-5,36	97,45	-2,55

Nguồn: [11]

Diện tích ĐNN thực hiện năm 2022 còn 6.267,39 ha, trong khi kế hoạch đề ra giảm do chuyển sang các mục đích đất PNN phục vụ quá trình ĐTH tại thành phố là 5.740,32 ha, chưa chuyển 527,07 ha so với kế hoạch. Trong đó đáng chú ý là đất trồng cây lâu năm, đất NTTS theo kế hoạch được phê duyệt năm 2022 diện tích còn lần lượt là 294,51 ha và 272,47 ha giảm lần lượt là 72,54 ha và 74,83 ha so với năm 2021 nhưng thực tế thực hiện diện tích năm 2022 vẫn còn lần lượt là 366,53 ha và 340,83 ha, chỉ giảm lần lượt là 0,52 ha và 6,47 so với năm 2021 và chưa giảm lần lượt là 72,02 ha và 68,36 ha so với kế hoạch. Nguyên nhân do trong kế hoạch chuyển các loại ĐNN sang đất PNN (chủ yếu chuyển phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn) phục vụ cho mục tiêu thành phố Thanh Hóa sẽ trở thành đô thị loại I nhưng trong quá trình thực hiện sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục gặp khó khăn do vẫn còn ảnh hưởng của đại dịch Covid; một số hạng mục công trình xây dựng cơ sở hạ tầng thiếu vốn, có những hạng mục chưa có nguồn vốn thực hiện vẫn đăng ký danh mục KHSDĐ trong năm... Thậm chí có những loại đất biến động ngược như đất trồng cây hàng năm khác theo kế hoạch được phê duyệt năm 2022 diện tích còn 600,79 ha giảm 82,85 ha so với năm 2021 nhưng thực tế thực hiện diện tích năm 2022 là 696,41 ha, tăng 12,77 ha so với năm 2021 và chưa giảm được 95,62 ha so với kế hoạch do ngoài các nguyên nhân trên thì việc chuyển đổi nội bộ từ các loại đất kém hiệu quả trong ĐNN sang đất trồng cây hàng năm khác cũng làm cho loại đất này có diện tích tăng lên so với hiện trạng năm 2021.

Nếu đánh giá theo |d| thì các loại đất NTTS, cây hàng năm khác chỉ đạt ở mức trung bình, điều này phản ánh việc dự báo trong xây dựng KHSDĐ vẫn chưa thực sự sát với nhu cầu SĐĐ trong thực tế.

Đất PNN: hiện trạng năm 2022 là 8.062,31 ha, đạt 93,92% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (8.615,38 ha), thấp hơn 521,71 ha so với

kế hoạch do chưa thực hiện chuyển được một số loại ĐNN sang đất PNN. Đáng chú ý là các loại đất thương mại, dịch vụ chỉ đạt 79,58%; đất khu vui chơi, giải trí công cộng chỉ đạt 73,26% so với kế hoạch được phê duyệt; nếu tính theo |d| thì 2 loại đất này đạt ở mức trung bình, đất cụm công nghiệp (đạt 0%), ở mức rất kém; đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị đều chưa đạt chỉ tiêu so với kế hoạch... Nguyên nhân do dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ ĐTH tại thành phố (đường giao thông, khu dân cư mới...) chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu nên còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.

Diện tích đất CSD giảm 5,36 ha, tương đương 2,55% so với kế hoạch được phê duyệt. Mặc dù sự giảm này không lớn, nhưng cũng đã cho thấy đất CSD đang dần được đưa vào sử dụng và quy hoạch để phát triển trong tương lai.

c) Năm 2023

KHSDĐ năm 2023 của thành phố thực hiện đạt kết quả được thể hiện qua Bảng 3.

ĐNN: hiện trạng năm 2023 là 6.243,28 ha, tương ứng 109,18 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5.718,09 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 502,96 ha so với năm 2021 và 525,19 ha so với kế hoạch được phê duyệt sang các loại đất PNN để thực hiện các dự án phục vụ quá trình ĐTH. Đây là tín hiệu tích cực cho việc phát triển nông nghiệp nhưng nếu đánh giá theo tỉ lệ chênh lệch d thì các loại đất NTTS, cây hàng năm khác chỉ đạt ở mức trung bình, phản ánh việc dự báo trong xây dựng KHSDĐ vẫn chưa thực sự sát với nhu cầu SĐĐ trong thực tế. Đối với đất trồng cây lâu năm mặc dù trong KHSDĐ năm 2023 dự kiến giảm xuống 333,56 ha nhưng kết quả thực hiện năm 2023 là 366,53 ha (giữ nguyên diện tích so với năm 2022) có thể thấy sự ổn định trong việc SĐĐ trồng cây lâu năm trong khu vực này và cũng cho thấy việc trồng cây lâu năm đang được duy trì như một chiến lược phát triển nông nghiệp bền vững tại địa phương.

Bảng 3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SDD năm 2023

TT	Chỉ tiêu SDD	Mã loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2023 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			
					Diện tích năm 2023 (ha)	Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ thực hiện/QH (%)	Chênh lệch (d) Thực hiện - QH (%)
Tổng diện tích tự nhiên			14.534,59	14.534,59			100	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.740,32	5.718,09	6.243,28	525,19	109,18	9,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.081,44	3.983,95	4.355,62	371,67	109,33	9,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	600,79	625,39	690,1	64,71	110,35	10,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	294,51	333,56	366,53	32,97	109,88	9,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19	122,19	122,19		100	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	211,59	202,56	202,56		100	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	44,46	44,46		100	0,00
1.7	Đất NTTS	NTS	272,47	290,66	339,87	49,21	116,93	16,93
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,87	115,32	121,95	6,63	105,75	5,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.584,02	8.615,38	8.086,78	-528,60	93,86	-6,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,30	46,87	46,87		100	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	31,58	35,53	31,99	-3,54	90,04	-9,96
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	247,37	246,88	244,13	-2,75	98,89	-1,11
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,50	19,50		-19,50	0	-100
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	246,17	248,67	208,12	-40,55	83,69	-16,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	284,05	290,22	286	-4,22	98,55	-1,45
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	53,92	49,92	-4,00	92,58	-7,42
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	19,68	19,68		100	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.412,30	3.450,97	3.306,21	-144,76	95,81	-4,19
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	215,66	210,78	158,38	-52,40	75,14	-24,86
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	260,59	257,86	217,78	-40,08	84,46	-15,54
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	2.722,39	2.717,62	2.504,69	-212,93	92,16	-7,84
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	70,47	72,42	66,85	-5,57	92,31	-7,69
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,20	21,51	18,33	-3,18	85,22	-14,78
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	5,14	4,83	4,43	-0,40	91,72	-8,28
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	784,37	781,22	783,37	2,15	100,28	0,28
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	135,50	126,07	129,2	3,13	102,48	2,48
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,83	10,83	10,83		100	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	210,25	201,12	204,53	3,41	101,70	1,70

Nguồn: [12]

Đất PNN: hiện trạng năm 2023 là 8.086,78 ha, đạt 93,86 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (8.615,38 ha), thấp hơn kế hoạch được duyệt 528,6 ha và 497,24 ha so với hiện trạng năm 2022. Mặc dù tỷ lệ thực hiện của các loại đất đã được cải thiện tăng so với năm 2022 nhưng về cơ bản là không đáng kể. Một số loại đất vẫn tiếp tục đạt tỷ lệ thực hiện chưa cao so với kế hoạch như đất thương mại, dịch vụ (đạt 83,69%); đất khu vui chơi, giải trí công cộng chỉ (đạt 75,14%); nếu tính theo |d| thì chỉ đạt ở mức trung bình, đất cụm công nghiệp (đạt 0%), ở mức rất kém; đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị đều chưa đạt chỉ tiêu so với kế hoạch... Nguyên nhân là do dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ ĐTH tại thành phố (đường giao thông, khu dân cư mới...) chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn

chưa đáp ứng được yêu cầu do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng nên phải chuyển tiếp sang năm 2024.

Đất CSD: hiện trạng năm 2023 chưa thực hiện việc chuyển mục đích 3,41 ha sang các loại đất khác để thực hiện dự án.

3.2.2. Đánh giá kết quả thực hiện các dự án, công trình theo số lượng và diện tích đã thực hiện

Việc đánh giá kết quả thực hiện các dự án, công trình (DA, CT) theo số lượng và diện tích và tỷ lệ % theo số lượng DA, CT đã thực hiện năm 2021, 2022 và năm 2023 cho thấy sự chậm trễ trong quá trình triển khai thực hiện với tỷ lệ đạt thấp, đa số chưa đạt so với kế hoạch phê duyệt. Kết quả được thể hiện tại Bảng 4.

Bảng 4. Đánh giá các dự án, công trình năm 2021–2023

ĐVT: dự án, công trình

Năm	Theo kế hoạch được phê duyệt		Kết quả thực hiện			Chưa được thực hiện				
	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ theo số lượng DA, CT (%)	Chuyển tiếp sang năm sau		Hủy bỏ		Tỷ lệ theo số lượng DA, CT (%)
						Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	
2021	251	1.519,43	26	24,75	10,36	190	1.376,12	35	118,56	89,64
2022	254	527,07	20	22,303	7,80	234	504,767	0	0	92,20
2023	256	769,36	17	29,999	6,64	239	739,361	0	0	93,36

- KHSDĐ trong 3 năm của thành phố được phê duyệt lần lượt là 251 DA, CT với tổng diện tích là 1.519,43 ha (năm 2021); 254 DA, CT với tổng diện tích là 527,07 ha (năm 2022) và 256 DA, CT với tổng diện tích là 769,36 ha (năm 2023); kết quả thực hiện được thực hiện năm 2021 là 26/251 DA, CT, chiếm 10,36%, các DA, CT chưa thực hiện chiếm 89,64% trong đó chuyển tiếp sang năm 2022 là 190/251 DA, CT (chiếm 75,7%), còn lại 35 DA, CT bị hủy bỏ do không còn phù hợp; năm 2022 thực hiện được 20/254 DA, CT đạt 7,8%, còn 234/254 DA, CT chuyển tiếp sang năm 2023; năm 2023 thực hiện được 17/256 DA, CT đạt tỷ lệ 6,64%, còn

239/256 DA, CT chưa được thực hiện. Nguyên nhân chính là do: thiếu vốn đầu tư, mức độ dự báo nhu cầu sử dụng trong KHSDĐ hàng năm chưa phù hợp với thực tế của địa phương, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng còn chậm, thời gian phê duyệt KHSDĐ chậm... Điều này cũng ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình ĐTH tại địa phương trong 3 năm qua.

3.2.3. Đánh giá theo kết quả chuyển mục đích SDD

Xu hướng chuyển mục đích từ đất trong 3 năm (2021–2023), từ ĐNN sang đất PNN và đất PNN không phải là đất ở sang đất ở tại thành phố Thanh Hóa được thể hiện tại Bảng 5.

Bảng 5. Kết quả chuyển mục đích SĐĐ trong 3 năm (2021 – 2023)

TT	Chỉ tiêu SĐĐ	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích SĐĐ (ha)		
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	ĐNN chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.208,14	775,68	549,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.909,18	528,84	385,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	154,12	82,85	70,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	33,02	72,54	32,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	81,31	74,83	50,17
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	29,52	16,62	10,30
2	Đất PNN không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	198,12	37,13	36,09

Nguồn: [9], [11, 12].

Diện tích chuyển mục đích từ ĐNN sang PNN giảm mạnh từ 2.208,14 ha trong năm 2021 xuống còn 775,68 ha trong năm 2022 và 549,65 ha trong năm 2023. Trong đó, đất trồng lúa (LUA/PNN) vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng diện tích chuyển đổi (1.909,18 ha trong năm 2021, giảm xuống 528,84 ha trong 2022 và 385,23 ha trong 2023). Như vậy, nhu cầu chuyển đổi đất lúa sang mục đích PNN vẫn còn lớn, mặc dù đã có sự giảm dần qua các năm.

Đất PNN không phải là đất ở chuyển sang đất ở (PKO/OCT) có sự giảm nhẹ từ 198,12 ha năm 2021 xuống còn 36,09 ha năm 2023. Mặc dù diện tích giảm, nhưng sự chuyển đổi này vẫn cho thấy một nhu cầu nhất định trong việc phát triển khu dân cư và các dự án đô thị.

Như vậy, kết quả tại Bảng 5 đã phản ánh một xu hướng giảm trong chuyển đổi ĐNN sang đất PNN, tuy nhiên vẫn có một số khu vực và loại đất cần theo dõi chặt chẽ để đảm bảo không có sự lạm dụng hoặc chuyển đổi không bền vững.

3.3. Đánh giá của cán bộ về tình hình thực hiện QH, KHSĐĐ tại thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Việc thực hiện QH, KHSĐĐ tại thành phố Thanh Hóa được cán bộ đánh giá ở mức tốt với điểm trung bình là 4,18 điểm. Kết quả này cao hơn so với đánh giá tại thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (3,54 điểm) [13]. Có 7/14 tiêu chí như mức độ quan tâm của các cấp, các ngành, công khai quy hoạch, tuân thủ quy trình và sự phù hợp của phương án quy hoạch với địa phương, đạt điểm rất cao (điểm trung bình > 4,2 điểm) cho thấy công tác QH, KHSĐĐ được thực hiện khá tốt về mặt chính sách và công khai. Điều này phản ánh những nỗ lực của chính quyền địa phương về vấn đề phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, chính quyền đến công tác quản lý đất đai và thực hiện nghiêm các quy định về thực hiện QH, KHSĐĐ. Có 6/14 tiêu chí được đánh giá ở mức cao/ tốt/ khá đồng bộ/đầy đủ/phù hợp (điểm trung bình từ 3,40 – < 4,20); có 1/14 tiêu chí đánh giá ở mức trung bình (điểm đạt 2,6 – < 3,39) đó là tiến độ thực hiện QH, KHSĐĐ do còn nhiều chỉ tiêu, DA, CT trong thời kỳ QH, KHSĐĐ chưa được thực hiện cho thấy có những khó khăn trong việc triển khai thực hiện QH, KHSĐĐ vào thực tế, đây là điểm cần cải thiện trong thời gian tới.

Bảng 6. Đánh giá của công chức, viên chức về kết quả thực hiện QH, KHSDD

TT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Đánh giá chung
		Rất cao/ Rất tốt	Cao/ Tốt	Trung bình	Thấp/ Kém	Rất thấp/ Rất kém	
		5 điểm	4 điểm	3 điểm	2 điểm	1 điểm	
1	Mức độ quan tâm của các cấp, các ngành	16	14				4,53
2	Mức độ quan tâm của người dân với công tác QH, KHSDD	15	13	2			4,43
3	Tuyên truyền, phổ biến các văn bản		19	11			3,63
4	Việc tiếp cận thông tin trong QH, KHSDD	11	12	6	1		4,10
5	Tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục	24	6				4,8
6	Việc tổ chức thực hiện QH, KHSDD	13	9	8			4,17
7	Tính đồng bộ của QH, KHSDD với các loại QH khác	14	10	6			4,27
8	Công khai QH, KHSDD	25	5				4,83
9	Chất lượng của phương án QH, KHSDD	11	19				4,37
10	Sự phù hợp của QH, KHSDD với địa phương	20	8	2			4,6
11	Tiến độ thực hiện QH, KHSDD		10	20			3,33
12	Sự phù hợp của QH, KHSDD với phát triển KT - XH tại địa phương	10	12	8			4,07
13	Tính khả thi của QH, KHSDD	3	10	17			3,53
14	Quản lý QH, KHSDD	10	9	8	3		3,87
Đánh giá chung							4,18

3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác QH, KHSDD phục vụ đô thị hóa tại thành phố Thanh Hóa

- *Tăng cường công tác quản lý QH, KHSDD:* Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai; cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp và các tổ chức có liên quan. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đồng bộ, cập nhật thường xuyên thông tin về tình trạng SDĐ, dự án quy hoạch, các vấn đề pháp lý... giúp việc quản lý quy hoạch trở nên chính xác và minh bạch; giám sát công tốt công tác đăng ký nhu cầu SDĐ trong KHSDD.

- *Về chất lượng QH, KHSDD:* nâng cao chất lượng và tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch chuyên ngành của các ngành KT- XH (đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn mới...) với QH, KHSDD thành phố; giữa QH, KHSDD các cấp; nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển dài hạn. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, huy động sử dụng hiệu quả vốn ngân sách nhà nước và các

nguồn vốn khác vào thực hiện KHSDD của thành phố.

- *Về tổ chức thực hiện:* xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn và cơ chế phối hợp, triển khai thực hiện. Đào tạo, tập huấn để nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ. Cần xây dựng kế hoạch chi tiết, rõ ràng trong từng giai đoạn triển khai, tăng cường đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm. Tăng cường công tác kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện.

- *Về vận động, tuyên truyền:* Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định về QH, KHSDD. Nâng cao vai trò của Đảng, chính quyền và tổ chức chính trị xã hội tại cơ sở. Tăng cường người dân tham gia vào một số hoạt động QH, KHSDD (đóng góp ý kiến trong quá trình lập QH, KHSDD; giám sát việc thực hiện QH, KHSDD...)

4. KẾT LUẬN

- Kết quả đánh giá thực hiện KHSDD tại thành phố Thanh Hóa trong 3 năm (2021, 2022 và 2023) như sau:

Theo chỉ tiêu SDĐ và kết quả chuyển mục

đích SĐĐ: diện tích ĐNN thực hiện đều đạt mức cao so với chỉ tiêu kế hoạch (2021: 115,84%; 2022: 109,18%; 2023: 109,18%). Tuy nhiên, việc chuyển mục đích SĐĐ nông nghiệp sang các loại đất PNN phục vụ phát triển đô thị và công nghiệp vẫn gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và các yếu tố kinh tế. Đất PNN chưa đạt chỉ tiêu đề ra trong các năm, với tỷ lệ thực hiện lần lượt là (năm 2021: 89,65%; năm 2022: 93,92%; năm 2023: 93,86%), có sự tăng nhẹ của năm 2022, 2023 so với năm 2021 nhưng về cơ bản là không đáng kể. Một số loại đất, như đất khu vui chơi giải trí công cộng, đất ở tại nông thôn và đô thị, đều chưa hoàn thành mục tiêu chuyển đổi theo kế hoạch. Diện tích đất CSD giảm dần trong ba năm (2021: 220,72 ha; 2022: 204,89 ha; 2023: 204,53 ha), nhưng vẫn có một phần diện tích chưa được đưa vào sử dụng hiệu quả.

Theo tỷ lệ các dự án, công trình và điều tra xã hội học: tỷ lệ thực hiện các DA, CT thực hiện được khá thấp, số lượng các DA, CT thực hiện được chỉ đạt 10,36% năm 2021; 7,8% năm 2022 và 6,64% năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu do thiếu vốn đầu tư, mức độ dự báo nhu cầu SĐĐ trong kế hoạch hàng năm chưa phù hợp với thực tế của địa phương, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng còn chậm, thời gian phê duyệt KHSDĐ... Kết quả phỏng vấn cán bộ về việc thực hiện QH, KHSDĐ tại thành phố Thanh Hóa cho thấy đa số cán bộ đánh giá mức tốt với điểm trung bình là 4,18 điểm.

- Để nâng cao hiệu quả thực hiện QH, KHSDĐ thành phố Thanh Hóa cần tập trung hơn vào việc rà soát và điều chỉnh các chính sách, KHSDĐ sao cho phù hợp với thực tế phát triển. Đặc biệt, cần tăng cường nguồn lực đầu tư cho các dự án cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và dịch vụ, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, để đảm bảo tiến độ thực hiện các chỉ tiêu SĐĐ, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị và nền kinh tế địa phương.

Lời cảm ơn

Trong bài viết này, nhóm tác giả đã tham khảo một số thông tin từ đề tài: “Đánh giá thực

trạng và xác định một số yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch SĐĐ tại huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định”. Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Quốc hội (2013). Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- [2]. Vink. A. P. A (1975). Land Resources. In: Land Use in Advancing Agriculture. Springer, Berlin, Heidelberg.
- [3]. Ban chấp hành Trung ương (2022a). Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- [4]. Bộ Tài nguyên & Môi trường (2022). Báo cáo số 85/BC-BTNMT ngày 03/8/2022 về Báo cáo đánh giá tình hình thi hành Luật Đất đai 2013 và định hướng sửa đổi Luật đất đai.
- [5]. Ban chấp hành Trung Ương (2022b). Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao.
- [6]. Chu Nguyễn Mộng Ngọc & Hoàng Trọng (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. NXB Thống kê.
- [7]. Likert R (1932). A technique for the measurement of attitudes. Archives of Psychology. 140.
- [8]. UBND thành phố Thanh Hóa (2023). Báo cáo công tác Tài nguyên và Môi trường thành phố Thanh Hóa.
- [9]. UBND tỉnh Thanh Hóa (2021). Quyết định số 3761/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch SĐĐ thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch SĐĐ năm 2021, thành phố Thanh Hóa.
- [10]. Đỗ Đình Hiệu, Đỗ Thị Tám, Trương Đỗ Thùy Linh & Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2023). Đánh giá công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch SĐĐ cấp huyện: trường hợp nghiên cứu tại huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp. 4: 145 – 156. DOI: 10.55250/jo.vnuf.2023.3.155-166
- [11]. UBND tỉnh Thanh Hóa (2022). Quyết định số 4400/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch SĐĐ năm 2022, thành phố Thanh Hóa.
- [12]. UBND tỉnh Thanh Hóa (2023). Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch SĐĐ thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch SĐĐ năm 2023, thành phố Thanh Hóa.
- [13]. Nguyễn Duy Kiên, Đỗ Thị Tám, Phạm Anh Tuấn & Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2022). Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch SĐĐ thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 2: 89 - 100.